TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/DS-PT
Ngày 16-01-2021
V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc D

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2020/TLPT-DS ngày 05/11/2020 về "Tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 263/2020/QĐ-PT ngày 20/11/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trương Kiều O, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số nhà 62/3, Lộ số 4, Khu phố 3, Phường X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Trương Thị Kiều T, sinh năm 1943

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Nam, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Trương Thị Kiều V, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số nhà 239C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Trương Thị Kiều N, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số nhà 201A, ấp Bắc, Phường Y, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.5. Bà Trương Thị Kiều N1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp Hòa 1, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1: Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số nhà 443, Khu phố 5, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số nhà 150F, Khu phố 1, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D: Chị Nguyễn Thụy Hồng T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số nhà 07A, ấp Khánh Hội Đông, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn D: Luật sư Lê Thị Thùy V - Văn phòng Luật sư Lê Thùy V, Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban Nhân dân (UBND) xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Ấp 2, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Công T - Chủ tịch UBND xã.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tô Thị Ánh L - Công chức Tư pháp xã.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đệ N trình bày:

Cụ Trịnh Thị X có 06 người con gồm: Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 và Trương Thị Kiều N3. Bà N3 chết vào ngày 21/7/2014. Khi còn sống bà N3 có chung sống với ông Nguyễn Văn D một thời gian và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T ngày 08/02/2003 nhưng đây là kết hôn trái pháp luật, do ông D có vợ và con ở huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trước khi sống chung với ông D, bà N3 có sở hữu các phần đất sau: Thửa đất số 55, diện tích 2.086m^2; thửa đất số 405, diện tích 398,3m^2; thửa đất số 08, diện tích 452m^2, cùng tờ bản đồ số 37 và tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre, do bà Trương Thị Kiều N3 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 37, diện tích 441m^2, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre, do bà Trương Thị Kiều N3 và ông Nguyễn Văn D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tất cả 04 thửa đất trên là tài sản do cá nhân bà N3 tạo lập. Bà N3 sống với ông D không có con chung. Năm 2014, bà N3 chết, ông D chiếm đoạt hết toàn bộ tài sản trên. Khi đó, cụ Trịnh Thị X đã yêu cầu ông D giao trả tài sản của cá nhân bà N3 cho bà X, còn phần đất ông D đứng tên chung với bà N3 thì cụ X yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Cụ X nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B nhưng không thụ lý vì chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, Tòa án yêu cầu hòa giải lại ở địa phương. Ngày 31/3/2015, cụ X chết, các con cụ X tiếp tục yêu cầu khởi kiện buộc ông D giao trả

các thửa đất 55, 405 và 08 và đồng ý bồi hoàn cho ông D phần công sức đóng góp với số tiền là 100.000.000đồng. Đối với thửa đất số 16, do bà N3 và ông D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất.

Ngày 17/8/2020, các nguyên đơn yêu cầu bổ sung: Do ông D đã nhận tiền đền bù của nhà nước khi thu hồi 01 phần thửa 405 và thửa đất số 08 để làm đường với số tiền là 373.995.000đồng nên yêu cầu ông D phải hoàn trả số tiền này do đất của bà N3. Đối với giá trị căn nhà của bà N3 trên phần đất thửa số 08, các nguyên đơn đồng ý hoàn trả lại 50% giá trị căn nhà cho ông D và giá trị phần mộ của bà N3 do ông D xây dựng theo giá của Hội đồng định giá đã định. Các nguyên đơn không đồng ý chia ½ giá trị thửa đất số 16 cho ông D. Do ông D đã kê khai nhận di sản thừa kế của bà N3 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 16 và thửa đất số 08, nên đề nghị Tòa án kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho ông D ngày 29/11/2018.

Do ông D đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình, ông D đã đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Lắm tại UBND xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre ngày 10/9/1996. Ông D chưa ly hôn với bà Lắm, vào ngày 08/02/2003 đăng ký kết hôn với bà Trương Thị Kiều N3 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do đó, yêu cầu Tòa án hủy bỏ hôn nhân trái pháp luật; hủy giấy chứng nhận kết hôn giữa ông D và bà N3, không công nhận ông D và bà N3 là vợ chồng.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn D phải trả lại số tiền 60.000.000 đồng do bà Trương Thị Kiều N3 đã gửi tại N hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố B mà ông D đã rút sau khi bà N3 chết, các nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện. Về phần định giá và đo đạc các nguyên đơn đồng ý với giá của Hội đồng định giá và kết quả đo đạc, không có ý kiến gì khác.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày:

Vào ngày 08/02/2003, ông Nguyễn Văn D chung sống với bà Trương Thị Kiều N3 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông D và bà N3 không có con chung. Ngày 21/7/2014, bà N3 chết. Hai vợ chồng có tạo lập tài sản chung gồm nhà cửa, đất đai gồm: Thửa đất số 55, diện tích 2.086m^2; thửa đất số 405, diện tích 398,3m^2; thửa đất số 08, diện tích 452m^2, thửa đất số 16, diện tích 441m^2, cùng tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà N3 chết thì bà Trương Kiều O đã lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông D không hay biết. Đến khi mở thủ tục thừa kế thì ông biết bà O đang giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Ông yêu cầu bà O trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N3 nhiều lần nhưng bà O không trả. Ông đã yêu cầu UBND phường Phú Tân, UBND Phường 4, UBND thành phố B và Tòa án giải quyết nhưng bà O vẫn không trả. Ngày 29/11/2018, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, do ông nhận thừa kế đối với thửa đất số 16, diện tích 441m^2 và thửa đất số 08, diện tích

159,9m^2 của bà N3.

Nay, chị em bà O kiện đòi chia thừa kế các thửa đất trên ông không đồng ý. Tại thời điểm Tòa án thụ lý thì hàng thừa kế thứ nhất vẫn còn nhưng Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp thừa kế đối với các nguyên đơn là chị em của bà N3 là hàng thừa kế thứ 2 là trái quy định pháp luật. Ông yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông mở thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H do bà Tô Thị Ánh Linh đại diện theo ủy quyền trình bày:

UBND xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Văn D với bà Trương Thị Kiều N3 vào ngày 08/02/2003, số 04, tại quyển số 01-2003. Nay được biết, trước đó ông D đã kết hôn và có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Lắm. Căn cứ theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn giữa ông D với bà N3 là trái pháp luật. Do đó, yêu cầu hủy giấy đăng ký kết hôn giữa bà N3 với ông D là đúng quy định pháp luật nên UBND xã H đồng ý.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng Điều 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 10, Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 26, 35 và Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm giao trả phần di sản của bà Trương Thị Kiều N3 cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1, cụ thể:

1.1. Ông Nguyễn Văn D phải giao toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất gồm: Thửa đất số 55, diện tích 2.034,4m^2; Thửa đất số 405, diện tích 369,0m^2; Thửa đất số 08, diện tích 159,9m^2; Thửa đất số 16, diện tích 486,8m^2, cùng tờ bản đồ số 37 và cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1.

1.2. Ông Nguyễn Văn D phải giao toàn bộ căn nhà số 150F, Khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên các thửa đất số 55, số 405, số 08 và số 16, cùng tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1.

1.3. Ông Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm trả lại cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị

Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 số tiền do Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là 373.995.000 (Ba trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm chín mươi lăm ngàn) đồng.

1.4. Các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D giá trị ½ căn nhà ở, nhà củi, hàng rào, sân và giá trị khu nền mộ bà Trương Thị Kiều N3... tổng cộng 155.170.780 (Một trăm năm mươi lăm triệu một trăm bảy mươi ngàn bảy trăm tám mươi) đồng; Hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn D phần công sức đóng góp là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D ½ giá trị thửa đất 16, diện tích 486,8m^2 là 365.100.000 (Ba trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ngàn) đồng.

Khấu trừ các khoản tiền trên, các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền còn lại là 246.275.780 (Hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn bảy trăm tám mươi) đồng.

2. Hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04/2003, Quyển số 01/2003, ngày 08/02/2003 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Nguyễn Văn D với bà Trương Thị Kiều N3.

3. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn D đối với thửa số 16, diện tích 441m^2 (nay đo đạc diện tích 486,8m^2), tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo số vào sổ cấp GCN: CS07787 ngày 29/11/2018 và thửa đất số 08, diện tích 159,9m^2, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo số vào sổ cấp GCN: CS07767 ngày 29/11/2018.

4. Các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục nhận di sản thừa kế các thửa đất số 55, số 405, số 08 và số 16, cùng tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre của bà Trương Thị Kiều N3.

5. Ông Nguyễn Văn D được quyền lưu cư trong thời hạn 03(ba) tháng tại địa chỉ nhà số 150F, Khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D phải trả lại số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2020, ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, ông D đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận ông là chủ sử dụng hợp

pháp của ½ các thửa đất 08, 16, 405, 55 cùng tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B; Phân chia cho ông ¼ các thửa đất 08, 16, 405, 55 cùng tờ bản đồ số 37 vì ông là chồng bà N3 nên là người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất của bà N3; công nhận ông là chủ sở hữu căn nhà mà ông và bà N3 cùng xây dựng trên thửa đất số 08, tờ bản đồ số 37 và là chủ sở hữu phần mộ của bà Trương Thị Kiều N3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D giữa nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D trình bày: Ông D và bà Lắm có kết hôn nhưng chỉ sinh được con gái, sau đó bà Lắm bị bệnh, gia đình bà Lắm đồng ý để cho ông D có vợ khác. Thực tế, ông D, bà Lắm không còn sống chung và xem như đã ly hôn. Ông D sống với bà N3 từ năm 1999, có chứng cứ là giấy tạm trú trong đó thể hiện lý do tạm trú là theo chồng. Các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông D, bà N3, cụ thể: Thửa đất số 08, có giấy tay đề ngày 14/7/1999 người đứng bên bán là ông Sáng, người mua là D và bà N3, việc trả tiền có cả ông D, bà N3 ký tên, được Tổ trưởng Tổ Tự quản số 14, Trưởng ấp xác nhận và Ủy ban nhân dân xác nhận chữ ký, đóng dấu. Đối với các giấy tay có trong hồ sơ chuyển nhượng do Tòa án thu thập là để hợp thức hóa việc mua bán, do ông Sáng là cha ông Sảng, ông Sáng đã phân chia đất cho các con trong đó có ông Sảng, ông Sảng có thời gian đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ông Sáng là người chuyển nhượng và giao tiền lại cho ông Sảng. Đối với thửa 16, bà N3 là người nhận chuyển nhượng nhưng tiền là tiền chung nên sau đó ông D và bà N3 cùng đứng tên. Đối với thửa 55, ông Sáng cho ông Thắng cả hai đều chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Thắng có lập giấy tay mua bán với tựa đề Hợp đồng sang nhượng tạm thời, ông Thắng, ông D, bà N3 đều có ký tên (có bản chính), mặc dù ông Thắng có làm chứng chỉ mua bán với bà N3 nhưng nội dung tờ giấy tay đã thể hiện rất rõ việc mua bán này. Đối với thửa 405, ông D cho rằng có giấy tay chuyển nhượng nhưng đã thất lạc, mục đích chuyển nhượng làm đường vào các thửa đất phía trong, mua đất tới đâu thì làm hàng rào tới đó, ông D là người quản lý, sử dụng đất nên cũng là tài sản chung. Quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà N3 có hợp pháp hay không do hội đồng xét xử quyết định, nhưng cho dù quan hệ này hợp pháp hay không thì thực tế ông D và bà N3 sống chung từ năm 1999, khi bà N3 bệnh thì ông D là người chăm sóc, sau đó làm đám tang, làm mộ cho bà N3. Do các thửa đất tranh chấp là tài sản chung của ông D và bà N3 nên ông D có ½ quyền sử dụng đất. Ông D hiện tại không có nhà ở nào khác nên đề nghị được nhận nhà và trả giá trị nhà, đất cho phía nguyên đơn theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, ông N trình bày: Tòa án sơ thẩm hủy giấy chứng nhận kết hôn giữa ông D với bà N3 là đúng quy định. Đối với thửa đất số 16 do ông D cùng đứng tên nên nguyên đơn không kháng cáo. Đối với thửa 55 khi đăng ký kê khai thì bà N3 đã ghi rõ không đồng sử dụng, ông D không khiếu nại; đối với thửa 08 khi nhận chuyển nhượng và khi cấp giấy chứng nhận cho bà N3, ông D cũng không có ý kiến. Như vậy, các thửa đất khác ngoài thửa 16 đều là tài sản riêng của

bà N3, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Hôn nhân giữa D và bà N3 không hợp pháp. Bà N3 chết thì hàng thừa kế thứ nhất có bà X, bà X chết thì các con bà X yêu cầu nhận di sản là có căn cứ. Tài sản của bà N3 để lại gồm các thửa đất 08, 55, 405 cùng tờ bản đồ số 37, ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh có đóng góp tiền cùng nhận chuyển nhượng nên xác định là tài sản riêng của bà N3. Đối với thửa đất 16 do ông D, bà N3 đứng tên chung nên xác định là tài sản chung. Như vậy, việc phân chia di sản của cấp sơ thẩm là phù hợp nên Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tài sản tranh chấp qua xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế gồm: Thửa đất số 55, diện tích 2.034,4m^2; Thửa đất số 405, diện tích 369,0m^2; Thửa đất số 08, diện tích 159,9m^2; Thửa đất số 16, diện tích 486,8m^2, cùng tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre và các công trình kiến trúc và cây trồng trên đất. Các thửa đất số 55, 405 do bà Trương Thị Kiều N3 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thửa đất 08, 16 hiện do ông D đứng tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các phần đất và tài sản trên đất hiện do ông D quản lý, sử dụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa ông D với bà N3:

Ông Nguyễn Văn D có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Lắm, sinh năm 1957 và được UBND xã Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày (nay là huyện Mỏ Cày Bắc), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 10/9/1996. Ông D chưa ly hôn với bà Lắm, cho đến nay bà Lắm vẫn còn đang sống ở địa phương. Như vậy, ông Nguyễn Văn D là người đã có vợ, chưa ly hôn lại chung sống với bà N3 và có đăng ký kết hôn với bà Trương Thị Kiều N3 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/02/2003. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định hôn nhân giữa ông D với bà N3 trái pháp luật là có căn cứ. Đối với tài sản khi hủy hôn nhân trái pháp luật được giải quyết theo Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, cụ thể *"Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; Tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức*

đóng góp của mỗi bên...”.

[3] Di sản thừa kế của bà Trương Thị Kiều N3:

Các bên trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất. Phía nguyên đơn cho rằng trước khi sống chung với ông D thì bà N3 đã nhận chuyển nhượng các phần đất tranh chấp, chuyển nhượng bằng giấy tay, sau đó bà N3 đã làm thủ tục hợp thức hóa các thửa đất này nên quyền sử dụng đất là tài sản của riêng N3. Trong khi đó, bị đơn cho rằng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông và bà N3, do ông và bà N3 cùng góp tiền nhận chuyển nhượng.

Căn cứ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu chứng cứ khác xét thấy:

- Đối với các thửa đất 08, 55, 405 cùng tờ bản đồ số 37 nguyên đơn cho rằng do bà N3 nhận chuyển nhượng từ người khác, bà N3 là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng dụng đất khi còn sống. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/12/2020, người đại diện theo ủy quyền của ông D cung cấp các tài liệu gồm hợp đồng sang nhượng đất tạm thời ngày 26/6/1999 và tờ sang nhượng đất ngày 14/7/1999 trong các giấy sang nhượng này có tên người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị Kiều N3 để chứng minh ông D và bà N3 đã cùng chuyển nhượng các thửa đất 55 và 08. Tuy nhiên, các giấy tay này đều được lập vào năm 1999, trước khi ông D, bà N3 đăng ký kết hôn , đồng thời theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà N3 đều thể hiện bà N3 là người đứng tên nhận chuyển nhượng, không có ông D; bên cạnh đó, theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại mục họ tên vợ/chồng ghi *không đồng sử dụng* và cấp đổi lại cho cá nhân bà Trương Thị Kiều N3, lúc này ông D và bà N3 vẫn còn chung sống nhưng ông D không có ý kiến về việc cấp đổi đất cho cá nhân bà N3. Hơn nữa, trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm ông D và người đại diện theo ủy quyền của ông D đều không đề cấp đến các tài liệu này, người đại diện theo ủy quyền của ông D cũng thừa nhận không có tài liệu chứng cứ, chứng minh ông D có đóng góp tiền nhận chuyển nhượng đối với các thửa 08, 55, 405. Do đó, không có căn cứ cho rằng ông D và bà N3 cùng nhận chuyển nhượng đối với các thửa đất nêu trên mà là tài sản riêng của bà N3.

- Đối với thửa đất số 16, diện tích 441m^2: Tòa án sơ thẩm xem xét cho ông D được hưởng ½ giá trị thửa đất, phía nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét lại.

[4] Xét phần công sức cải tạo, đóng góp của ông D trong quá trình chung sống với bà N3:

Trong quá trình sống chung, ông D và bà N3 có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên đất và sau khi bà N3 chết ông D có làm mộ và xây nhà mồ cho bà N3. Do đó, Tòa án sơ thẩm buộc các nguyên đơn trả lại giá trị ½ giá trị căn nhà ở cùng với hàng rào, nhà củi, sân trên đất theo định giá là 82.691.000 đồng và giá trị phần mộ của bà N3 là 72.479.780 đồng cho ông D là phù hợp.

Về cây trồng trên đất, các nguyên đơn trình bày khi bà N3 nhận chuyển nhượng có thửa đất là đất vườn dừa có sẵn, có thửa đất là đất lúa nên bà N3 đã thuê

người cải tạo lên vườn trồng cây trái như hiện nay. Ông D cũng thừa nhận, lúc trước đất trồng lúa, sau đó thuê người lên bờ trồng dừa. Bị đơn ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóp góp. Tuy nhiên, các nguyên đơn đồng ý hỗ trợ công sức cho ông D là 100.000.000 đồng và được Tòa án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[5] Đối với các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên hội đồng xét xử không xem xét lại.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 631, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 10, Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 26, 35 và Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm giao trả phần di sản của bà Trương Thị Kiều N3 cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1, cụ thể:

1.1. Ông Nguyễn Văn D phải giao toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất gồm: Thửa đất số 55, diện tích 2.034,4m^2; Thửa đất số 405, diện tích 369,0m^2; Thửa đất số 08, diện tích 159,9m^2; Thửa đất số 16, diện tích 486,8m^2, cùng tờ bản đồ số 37 và cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 *(Có họa đồ kèm theo)*;

1.2. Ông Nguyễn Văn D phải giao toàn bộ căn nhà số 150F, Khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên các thửa đất số 55, số 405, số 08 và số 16, cùng tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho các nguyên đơn bà Trương Kiều

O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1.

1.3. Ông Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm trả lại cho các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 số tiền do Nhà nước bồi thường hỗ trợ tái định cư là 373.995.000 (Ba trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi lăm ngàn) đồng.

1.4. Các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D giá trị ½ căn nhà ở, nhà củi, hàng rào, sân và giá trị khu nền mộ bà Trương Thị Kiều N3... tổng cộng là 155.170.780 (Một trăm năm mươi lăm triệu một trăm bảy mươi ngàn bảy trăm tám mươi) đồng; Hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn D phần công sức đóng góp là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D ½ giá trị thửa đất 16, diện tích 486,8m^2 là 365.100.000 (Ba trăm sáu mươi lăm triệu một trăm ngàn) đồng.

Khấu trừ các khoản tiền trên, các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền còn lại là 246.275.780 (Hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn bảy trăm tám mươi) đồng.

2. Hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04/2003, Quyển số 01/2003, ngày 08/02/2003 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Nguyễn Văn D với bà Trương Thị Kiều N3.

3. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn D đối với thửa số 16, diện tích 441m^2 (nay đo đạc diện tích 486,8m^2), tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo số vào sổ cấp GCN: CS07787 ngày 29/11/2018 và thửa đất số 08, diện tích 159,9m^2, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo số vào sổ cấp GCN: CS07767 ngày 29/11/2018.

4. Các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục nhận di sản thừa kế các thửa đất số 55, số 405, số 08 và số 16, cùng tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre của bà Trương Thị Kiều N3.

5. Ông Nguyễn Văn D được quyền lưu cư trong thời hạn 03 (Ba) tháng tại địa chỉ nhà số 150F, Khu phố 1, phường Phú Tân, thành phố B, tỉnh Bến Tre kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D phải trả lại số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

7. Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ là 9.233.000 (Chín triệu hai trăm ba mươi ba ngàn) đồng, các nguyên đơn bà Trương Kiều O, bà Trương Thị

Kiều T, bà Trương Thị Kiều V, bà Trương Thị Kiều N, bà Trương Thị Kiều N1 tự nguyện chịu.

8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí:

9.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D, bà Trương Kiều O, bà Trương Thị Kiều T, bà Trương Thị Kiều V được miễn.

- Bà Trương Thị Kiều N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.548.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.625.000 (Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo các biên lai số 0011855 ngày 10/6/2020, biên lai số 0012035, số 0012036 ngày 13/8/2020 và biên lai số 0008523 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Trương Thị Kiều N phải nộp án phí còn lại là 16.923.000 (Mười sáu triệu chín trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

- Bà Trương Thị Kiều N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.548.000 (Hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.625.000 (Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai số 0011856 ngày 10/6/2020, biên lai số 0012034, số 0012037 ngày 13/8/2020 và biên lai số 0008524 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Trương Thị Kiều N1 phải nộp án phí còn lại 16.923.000 (Mười sáu triệu chín trăm hai mươi ba nghìn) đồng.

9.2. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương